

PHỤ LỤC 01

Phê duyệt kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 và số 67/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Khôi Xã	Kinh phí	Nguồn cải cách tiền lương của tỉnh năm 2025	Nguồn cải cách tiền lương của cấp xã năm 2025
1	Tu Mơ Rông	7.251.685.450	7.129.685.450	122.000.000
2	Ya Ly	6.297.876.002	6.297.876.002	
3	Sa Bình	11.130.875.439	10.881.875.439	249.000.000
4	Đăk Môn	2.459.374.281	2.459.374.281	
5	Ia Đal	1.122.563.813	1.122.563.813	
6	Kon Braih	16.022.442.445	16.022.442.445	
7	Đăk Kôi	3.080.595.375	3.080.595.375	
8	Đăk Tô	24.541.713.896	24.460.713.896	81.000.000
9	Đăk Ui	1.110.520.125	1.110.520.125	
10	Măng Ri	13.748.604.191	13.748.604.191	
11	Đăk Hà	10.469.544.054	10.469.544.054	
12	Minh Long	3.013.435.148	3.013.435.148	
13	Ba Động	3.713.658.976	3.713.658.976	
14	Bình Minh	3.560.355.338	3.560.355.338	
TỔNG CỘNG		107.523.244.533	107.071.244.533	452.000.000

PHỤ LỤC 02

Phê duyệt kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 và số 67/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ/chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Đơn vị công tác	Tiền lương tháng hiện hưởng (ĐVT: đồng)	Số năm đóng BHXH bắt buộc theo sổ BHXH	Tuổi khi giải quyết chính sách	Thời điểm nghỉ	Số năm nghỉ hưu trước tuổi	Được hưởng chính sách		Tổng dự toán kinh phí để thực hiện chính sách (ĐVT: đồng)
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
* XÃ TU MƠ RỒNG													7.251.685.450
I. NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI													
1	Hoàng Thị Minh Vinh	10/04/1977	Đại học	Chuyên viên Ủy ban MTTQ Việt Nam xã	UBND xã Tu Mơ Rông	19.150.560	30 năm 0 tháng	48 tuổi 04 tháng	31/8/2025	5 năm 0 tháng	x		1.848.029.040
II. NGHỈ THÔI VIỆC													
2	Y Lan	31/08/1985	Đại học	Phó chánh Văn phòng Đảng ủy	UBND xã Tu Mơ Rông	11.290.500	21 năm 03 tháng	40 tuổi 0 tháng	01/9/2025			x	939.934.125
3	Y Liên	20/11/1981	Đại học	Chuyên viên Văn phòng Đảng ủy	UBND xã Tu Mơ Rông	11.425.050	16 năm 01 tháng	43 tuổi 9 tháng	01/9/2025			x	865.447.538
4	Y Hậu	31/07/1998	Đại học	Chuyên viên Văn phòng Đảng ủy	UBND xã Tu Mơ Rông	6.581.250	04 năm 01 tháng	27 tuổi 01 tháng	01/9/2025			x	380.067.188
5	Y Liễu	08/10/1981	Đại học	Chuyên viên Ủy ban MTTQ Việt Nam xã	UBND xã Tu Mơ Rông	12.803.310	21 năm 03 tháng	43 tuổi 10 tháng	01/9/2025			x	1.065.875.558
6	A Dũng	02/02/1988	Đại học	Chuyên viên Ủy ban MTTQ Việt Nam xã	UBND xã Tu Mơ Rông	8.248.500	13 năm 03 tháng	37 tuổi 6 tháng	01/9/2025			x	587.705.625
7	Y Thủy	08/06/1979	Đại học	Chuyên viên Ủy ban MTTQ Việt Nam xã	UBND xã Tu Mơ Rông	9.213.750	14 năm 01 tháng	46 tuổi 02 tháng	01/9/2025			x	670.300.313
8	Y Hình	28/12/1980	Đại học	Chuyên viên Ủy ban MTTQ Việt Nam xã	UBND xã Tu Mơ Rông	11.144.250	19 năm 02 tháng	43 tuổi 8 tháng	01/9/2025			x	894.326.063
* XÃ YA LY													6.297.876.002
I. NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI													
9	Võ Thiệt	12/3/1967	Trung cấp	Công chức Địa chính - Xây dựng	UBND xã Ya Xiêr		30 năm 05 tháng	58 tuổi 03 tháng	01/7/2025	03 năm 09 tháng	x		866.545.875
10	A Dân	26/07/1972	Đại học	Công chức Địa chính - Xây dựng	UBND xã Ya Tăng		27 năm 06 tháng	52 tuổi 11 tháng	01/7/2025	04 năm 01 tháng	x		922.998.375
11	Rơ Chăm Nghinh	15/05/1971	Đại học	Chủ tịch Hội Nông dân	Xã Ya Tăng		25 năm 05 tháng	54 tuổi 01 tháng	01/7/2025	02 năm 11 tháng	x		431.532.563
II. NGHỈ THÔI VIỆC													
12	A Chanh	13/8/1979	Đại học	Công chức Tài chính - Kế toán	UBND xã Ya Xiêr	11.670.750	23 năm 06 tháng	45 tuổi 10 tháng	01/7/2025			x	1.006.602.188
13	A Yh	20/7/1976	Trung cấp	Công chức Văn hóa - Xã hội	UBND xã Ya Xiêr	9.535.500	27 năm 06 tháng	48 tuổi 11 tháng	01/7/2025			x	879.649.875
14	Lương Văn Khiêm	22/7/1988	Đại học	Công chức Địa chính - Xây dựng	UBND xã Ya Xiêr	9.740.250	10 năm 11 tháng	36 tuổi 11 tháng	01/7/2025			x	657.466.875
15	A Hằng	03/3/1985		Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Xã Ya Tăng	Xã Ya Tăng	5.118.750	09 năm 06 tháng	40 tuổi 03 tháng	01/7/2025			x	333.998.438
16	A Sumg	25/12/1990		Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Xã Ya Ly	Xã Ya Ly	6.581.250	8 năm 01 tháng	34 tuổi 6 tháng	01/7/2025			x	419.554.688
17	A Chuyêch	07/9/1987	Trung cấp	Công chức Văn hóa - Xã hội Xã Ya Ly	UBND xã Ya Ly	9.535.500	20 năm 6 tháng	37 tuổi 09 tháng	01/7/2025			x	779.527.125
* XÃ SA BÌNH													11.130.875.439
I. NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI													
18	Nguyễn Thị Tuyết	10/3/1974	Đại học	Phó Chủ tịch HĐND xã Sa Nghĩa, huyện Sa Thầy	xã Sa Nghĩa, huyện Sa Thầy (cũ)	11.290.500	24 năm 01 tháng	51 tuổi 03 tháng	01/7/2025	08 năm 01 tháng	x		1.092.355.875
19	Trần Phương Đông	27/3/1971	Trung cấp	Công chức Văn phòng - Thống kê, UBND xã Sa Nghĩa	xã Sa Nghĩa, huyện Sa Thầy (cũ)	9.535.500	23 năm 03 tháng	54 tuổi 03 tháng	01/7/2025	07 năm 09 tháng	x		898.720.875
20	Phạm Thị Thủy	10/5/1972	Đại học	Phó Bí thư Đảng ủy xã Sa Bình	xã Sa Bình (cũ)	11.436.750	20 năm 09 tháng	53 tuổi 01 tháng	01/7/2025	05 năm 3 tháng	x		949.250.250

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ/chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Đơn vị công tác	Tiền lương tháng hiện hưởng (ĐVT: đồng)	Số năm đóng BHXH bắt buộc theo sổ BHXH	Tuổi khi giải quyết chính sách	Thời điểm nghỉ	Số năm nghỉ hưu trước tuổi	Được hưởng chính sách		Tổng dự toán kinh phí để thực hiện chính sách (ĐVT: đồng)
											Nghỉ hưu trước tuổi	Nghỉ thôi việc	
21	Lê Tấn Phước	20/12/1970	Trung cấp	Công chức Văn phòng - Thống kê, UBND xã Sa Bình	xã Sa Bình (cũ)	10.120.500	22 năm 06 tháng	54 tuổi 06 tháng	01/7/2025	07 năm 06 tháng	x		928.555.875
22	Ngô Đình Hy	1/7/1967	Trung cấp	Công chức Văn hóa - Xã hội, UBND xã Sa Nghĩa	xã Sa Nghĩa, huyện Sa Thầy (cũ)	11.290.500	22 năm 06 tháng	57 tuổi 11 tháng	01/7/2025	04 năm 01 tháng	x		894.772.125
23	Trần Văn Hữu	4/5/1968	Đại học	Phó Chủ tịch UBND xã Sa Bình	xã Sa Bình (cũ)	10.325.250	29 năm 05 tháng	57 tuổi 01 tháng	01/7/2025	04 năm 11 tháng	x		983.480.063
24	Nguyễn Thanh Tâm	2/2/1968	Trung cấp	Công chức Văn phòng - Thống kê, UBND xã Sa Bình	xã Sa Bình (cũ)	11.875.500	25 năm 06 tháng	57 tuổi 04 tháng	01/7/2025	04 năm 08 tháng	x		1.071.763.875
25	Nguyễn Thị Lý	1/1/1972	Trung cấp	Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Sa Bình	xã Sa Bình (cũ)	6.581.250	15 năm 09 tháng	53 tuổi 05 tháng	01/7/2025	04 năm 11 tháng	x		582.440.625
II. NGHỈ THÔI VIỆC													
26	Phạm Ngọc Khánh	08/9/1978	Đại học	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Sa Nghĩa	xã Sa Nghĩa (cũ)	9.213.750	21 năm 09 tháng	46 tuổi 09 tháng	01/7/2025			x	773.955.000
27	Đỗ Thị Duyên	05/5/1984	Đại học	Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ xã Sa Nghĩa	xã Sa Nghĩa (cũ)	8.248.500	09 năm 06 tháng	41 tuổi 01 tháng	01/7/2025			x	538.214.625
28	Phạm Văn Oanh	05/3/1968		Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Sa Bình	xã Sa Bình (cũ)	6.581.250	09 năm 06 tháng	57 tuổi 03 tháng	01/7/2025			x	429.426.563
29	Nguyễn Văn Thành	09/10/1983	Đại học	Chủ tịch UBMTTQVN xã Sa Bình	xã Sa Bình (cũ)	11.290.500	16 năm 11 tháng	41 tuổi 08 tháng	01/7/2025			x	863.723.250
30	A Wên	02/5/1978	Đại học	Phó Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch HĐND xã Hơ Moong	Xã Hơ Moong (cũ)	11.436.750	19 năm 09 tháng	47 tuổi 01 tháng	01/7/2025			x	926.376.750
31	Đỗ Anh Tuấn	10/03/1976		Chủ tịch Hội cựu chiến binh xã Hơ Moong	Xã Hơ Moong (cũ)	5.118.750	03 năm 02 tháng	49 tuổi 03 tháng	01/7/2025			x	197.839.688
* XÃ ĐẮK MÔN													2.459.374.281
I. NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI													
32	A Ngóp	30/4/1973	Trung cấp	Công chức Văn hóa - Xã hội	UBND xã Đăk Kroong (Cũ)	10.120.500	26 năm	52 tuổi 2 tháng	01/7/2025	4 năm 10 tháng	x		936.146.250
II. NGHỈ THÔI VIỆC													
33	A Thuận	30/12/1982	Đại học	Phó chủ tịch UBND xã	UBND xã Đăk Kroong (cũ)	10.325.250	21 năm	42 tuổi 7 tháng	01/7/2025			x	851.833.125
34	A Bông	03/6/1975	Trung cấp	Chỉ huy trưởng BCH Quân sự xã	UBND xã Đăk Kroong (cũ)	8.776.404	16 năm 11 tháng	50 tuổi 1 tháng	01/7/2025			x	671.394.906
* XÃ LA ĐAL													1.122.563.813
I. NGHỈ THÔI VIỆC													
35	Vũ Văn Nhân	19/7/1984	Đại học	Phó trưởng ban Xây dựng Đảng xã Ia Đal	xã Ia Đal (cũ)	7.722.000	19 năm 07 tháng	41 năm 01 tháng	31/8/2025			x	625.482.000
36	Phạm Ngọc Giáp	5/2/1974	Đại học	Chuyên viên cơ quan UBMTTQ VN xã Ia Đal	xã Ia Đal (cũ)	7.283.250	11 năm 03 tháng	51 năm 06 tháng	31/8/2025			x	497.081.813
* XÃ KON BRAI													16.022.442.445
I. NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI													
37	Vũ Thanh Tuyền	20/11/1971	Đại học	Chuyên viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Kon Braih (nguyên Chủ tịch Hội cựu chiến binh xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy)	UBND xã Kon Braih	10.179.000	20 năm 11 tháng	53 năm 8 tháng	1/8/2025	8 năm 4 tháng	x		967.005.000

[illegible]

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ/chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Đơn vị công tác	Tiền lương tháng hiện hưởng (ĐVT: đồng)	Số năm đóng BHXH bắt buộc theo số BHXH	Tuổi khi giải quyết chính sách	Thời điểm nghỉ	Số năm nghỉ hưu trước tuổi	Được hưởng chính sách		Tổng dự toán kinh phí để thực hiện chính sách (ĐVT: đồng)
											Nghỉ hưu trước tuổi	Nghỉ thôi việc	
54	Đình Hồng Dương	28/8/1972	Đại học Luật	Chuyên viên	Văn phòng HĐND - UBND xã Đắk Kôi	8.775.000	16 năm 3 tháng	52 năm 11 tháng	1/8/2025	4 năm 1 tháng	x		669.093.750
II. NGHỈ THÔI VIỆC													
55	A Nóc	15/8/1981	Đại học Luật	Chuyên viên	Phòng Văn hóa - Xã hội, xã Đắk Kôi	9.740.250	14 năm tháng	43 năm 11 tháng	1/8/2025			x	701.298.000
56	Cao Trung Tín	12/11/1987	Đại học Kế toán	Chuyên viên	Phòng Kinh tế, xã Đắk Kôi	10.705.500	16 năm 1 tháng	37 năm 8 tháng	1/8/2025			x	810.941.625
57	A Jon	08/12/1981	Đại học Quản lý đất đai	Chuyên viên	Phòng Kinh tế, xã Đắk Kôi	10.705.500	21 năm 7 tháng	43 năm 7 tháng	1/8/2025			x	899.262.000
* XÃ ĐẮK TÔ													24.541.713.896
I. NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI													
58	Lê Thị Hồng	17/10/1970	Trung cấp	Văn thư	VP Huyện ủy huyện Đắk Tô	14.000.220	30 năm 9 tháng	54 năm 8 tháng	1/7/2025	3 năm 0 tháng	x		882.013.860
59	Nguyễn Văn Thiện	6/6/1969	Đại Học	Bí thư - CT.UBND	UBND thị trấn Đắk Tô	15.736.500	30 năm tháng	56 năm 0 tháng	1/7/2025	6 năm 0 tháng	x		1.408.416.750
60	Trương Đình Tuệ	08/6/1971	Đại Học	Bí thư Chi bộ UBMT - Phó Chủ tịch	UBMTTQVN huyện	21.316.604	33 năm 9 tháng	54 năm 0 tháng	1/7/2025	8 năm 0 tháng	x		2.121.002.138
61	Nguyễn Kim Dũng	20/02/1969	Đại Học	Chuyên viên	UBMTTQVN huyện	16.865.550	30 năm 3 tháng	56 năm 4 tháng	1/7/2025	5 năm 8 tháng	x		1.513.683.113
62	Lê Thành Thọ	20/12/1966	Đại Học	Trưởng phòng	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	15.444.000	32 năm 7 tháng	58 năm 6 tháng	1/7/2025	3 năm 6 tháng	x		1.119.690.000
63	Nguyễn Đình Đức	10/02/1968	Đại Học	Phó Bí thư	Đảng ủy xã Diên Bình	13.794.300	31 năm 6 tháng	57 năm 4 tháng	1/7/2025	4 năm 8 tháng	x		1.286.318.475
64	A Chiến	26/11/1965	Đại Học	Bí thư Đảng ủy - CT HĐND xã	UBND xã Tân Cảnh	13.513.500	24 năm 4 tháng	59 năm 7 tháng	1/7/2025	2 năm 2 tháng	x		638.512.875
65	A Hiều	12/10/1965	Trung cấp	Phó Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch HĐND xã	Xã Pô Kô	12.606.750	38 năm 1 tháng	59 năm 8 tháng	1/7/2025	2 năm 1 tháng	x		671.309.438
66	Lê Quang Chiến	11/10/1965	Trung cấp	Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân	Thị trấn Đắk Tô	10.705.500	25 năm 6 tháng	59 năm 8 tháng	1/7/2025	2 năm 1 tháng	x		500.482.125
67	Trần Dương Thanh	01/01/1972	ThS. Quản lý kinh tế	Chánh Thanh tra	Thanh tra huyện Đắk Tô	19.581.588	27 năm tháng	53 năm 5 tháng	1/7/2025	8 năm 7 tháng	x		1.958.158.800
68	Trần Văn Trọng	17/11/1971	Đại Học	Phó Trưởng phòng	Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Đắk Tô	13.221.000	24 năm 8 tháng	53 năm 7 tháng	1/7/2025	8 năm 5 tháng	x		1.282.437.000
69	Y Dên	25/05/1972	ĐH luật kinh tế	Chủ tịch UBMTTQVN	Xã Tân Cảnh	11.290.500	21 năm 1 tháng	53 năm 1 tháng	1/7/2025	5 năm 3 tháng	x		939.934.125
70	Nguyễn Xuân Thịnh	20/10/1964	Đại Học	Phó Chủ tịch UBND	Thị trấn Đắk Tô	13.221.000	25 năm 6 tháng	60 năm 8 tháng	1/7/2025	0 năm 10 tháng	x		132.210.000
II. NGHỈ THÔI VIỆC													
71	Đình Ly Sa	02/11/1978	Lái xe	Nhân viên lái xe	VP huyện ủy Đắk Tô	10.616.580	25 năm 8 tháng	46 năm 7 tháng	1/7/2025			x	923.642.460
72	A Xít	10/4/1976	Trung cấp	Công chức hội nông dân	Hội nông dân huyện Đắk Tô	16.031.340	26 năm 10 tháng	49 năm 2 tháng	1/7/2025			x	1.466.867.610
73	A Văn	18/01/1980	Trung cấp	Chủ tịch Hội Nông dân	Xã Pô Kô	11.144.250	21 năm 1 tháng	45 năm 5 tháng	1/7/2025			x	927.758.813
74	A Khí	03/02/1990	Đại Học	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh	Xã Pô Kô	7.283.250	8 năm 1 tháng	35 năm 4 tháng	1/7/2025			x	464.307.188
75	Lê Thị Thảo	16/06/1971		Chủ tịch Hội LHPN thị trấn	Thị trấn Đắk Tô	6.581.250	14 năm 6 tháng	54 năm 0 tháng	1/7/2025			x	478.785.938
76	Phạm Tấn Lực	14/04/1964	Trung cấp	Chủ tịch Hội Nông dân	Thị trấn Đắk Tô	9.389.250	14 năm 6 tháng	61 năm 2 tháng	1/7/2025			x	683.067.938
77	Nguyễn Văn Tuấn	08/02/1965	Trung cấp	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh	Thị trấn Đắk Tô	6.581.250	9 năm 11 tháng	60 năm 4 tháng	1/7/2025			x	434.362.500
78	Hồ Thị Quý	10/10/1973	Đại Học	Công chức hội nông dân	Hội nông dân huyện Đắk Tô	9.360.000	14 năm 11 tháng	51 năm 8 tháng	1/7/2025			x	687.960.000

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ/chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Đơn vị công tác	Tiền lương tháng hiện hưởng (ĐVT: đồng)	Số năm đóng BHXH bắt buộc theo sổ BHXH	Tuổi khi giải quyết chính sách	Thời điểm nghỉ	Số năm nghỉ hưu trước tuổi	Được hưởng chính sách		Tổng dự toán kinh phí để thực hiện chính sách (ĐVT: đồng)
											Nghỉ hưu trước tuổi	Nghỉ thôi việc	
79	Trần Cường	01/01/1970	Đại Học	Công chức hội nông dân	Hội nông dân huyện Đắk Tô	8.248.500	13 năm tháng	55 năm 6 tháng	31/8/2025			x	581.519.250
80	Thái Ngọc Châu	18/11/1979	Đại học	Chuyên viên	Phòng Văn hoá - Xã hội, UBND xã Đắk Tô	11.290.500	18 năm 8 tháng	45 năm 9 tháng	1/9/2025			x	897.594.750
81	Nguyễn Quốc Trọng	22/12/1980	Trung cấp	Chuyên viên	Phòng Văn hoá - Xã hội, UBND xã Đắk Tô	9.535.500	20 năm 2 tháng	44 năm 8 tháng	1/9/2025			x	779.527.125
82	Hồ Mạnh Hùng	23/8/1983	Đại học	Chuyên viên	Văn phòng HĐND và UBND xã Đắk Tô	11.670.750	17 năm 8 tháng	42 năm 0 tháng	1/9/2025			x	910.318.500
83	Nguyễn Văn Tuyên	12/02/1974	Đại học	Chuyên viên	Văn phòng HĐND và UBND xã Đắk Tô	10.325.250	20 năm 10 tháng	51 năm 6 tháng	1/9/2025			x	851.833.125
* XÃ ĐẮK UI													1.110.520.125
I. NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI													
84	Phan Hồng Sơn	14/08/1970	Đại học Quản trị kinh doanh	UVBTV Đảng ủy, Chủ tịch Ủy ban MTTQ Việt Nam xã Đắk Ui (Nguyên Huyện ủy viên, Bí thư Đảng ủy xã Ngok Réo)	Xã Đắk Ui	12.548.250	19 năm 7 tháng	55 năm 0 tháng	1/9/2025	7 năm 0 tháng	x		1.110.520.125
* XÃ MÃNG RI													13.748.604.191
I. NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI													
85	A Len	17/07/1971	Đại học	Phó Bí thư, Chủ tịch HĐND xã	Xã Ngok Lây, huyện Tu Mơ Rông (cũ)	8.482.500	25 năm 06 tháng	53 tuổi 11 tháng	01/7/2025	4 năm 01 tháng	x		540.759.375
86	Y Bắp	12/12/1976	Không bằng cấp	Chủ tịch Hội phụ nữ xã	Xã Tê Xăng, huyện Tu Mơ Rông (cũ)	6.581.250	21 năm 01 tháng	48 tuổi 6 tháng	01/7/2025	4 năm 6 tháng	x		551.179.688
87	A Hiệp	11/11/1972	Trung cấp	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã	Xã Tê Xăng, huyện Tu Mơ Rông (cũ)	9.974.250	25 năm 6 tháng	52 tuổi 7 tháng	01/7/2025	4 năm 5 tháng	x		845.317.688
88	A Diệu	10/01/1973	Không bằng cấp	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã	Xã Ngok Yếu, huyện Tu Mơ Rông (cũ)	6.581.250	20 năm 0 tháng	52 tuổi 5 tháng	01/7/2025	4 năm 7 tháng	x		569.278.125
II. NGHỈ THÔI VIỆC													
89	A Duẩn	12/12/1979	Không bằng cấp	Chủ tịch Hội Nông dân	UBND xã Văn Xuôi (cũ)	9.974.250	19 năm 11 tháng	45 tuổi 6 tháng	01/7/2025			x	807.914.250
90	A Pho	06/3/1977	Đại học	Chủ tịch UBMTQVN	UBND xã Văn Xuôi (cũ)	12.255.750	23 năm 10 tháng	48 tuổi 3 tháng	01/7/2025			x	1.066.250.250
91	A Tim	15/12/1984	Trung cấp	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh	UBND xã Văn Xuôi (cũ)	9.389.250	14 năm 1 tháng	40 tuổi 6 tháng	01/7/2025			x	683.067.938
92	A Mới	31/12/1990	Đại học	Phó Bí thư, Chủ tịch HĐND xã	Xã Ngok Lây (cũ)	9.360.000	10 năm 01 tháng	34 tuổi 6 tháng	01/7/2025			x	624.780.000
93	A Giây	26/04/1994	Trung cấp	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã	UBND xã Ngok Lây (cũ)	5.118.750	3 năm 3 tháng	31 tuổi 02 tháng	01/7/2025			x	201.934.688
94	A Biên	15/12/1983	Đại học	Công chức Văn hóa xã hội xã	UBND xã Ngok Lây (cũ)	9.740.250	13 năm 04 tháng	41 tuổi 6 tháng	01/7/2025			x	693.992.813
95	A Ghôi	27/12/1979	Đại học	Công chức Địa chính xây dựng	UBND xã Ngok Lây (cũ)	9.740.250	17 năm 06 tháng	45 tuổi 6 tháng	01/7/2025			x	752.434.313
96	A Bui	15/03/1980	Trung cấp	Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Quân sự xã	UBND xã Ngok Lây (cũ)	10.120.500	17 năm 06 tháng	45 tuổi 3 tháng	01/7/2025			x	781.808.625
97	A Hùng	24/12/1976	Đại học	Công chức Văn hóa - Xã hội xã	Xã Tê Xăng (cũ)	9.740.250	23 năm 10 tháng	48 tuổi 6 tháng	01/7/2025			x	847.401.750

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ/chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Đơn vị công tác	Tiền lương tháng hiện hưởng (ĐVT: đồng)	Số năm đóng BHXH bắt buộc theo số BHXH	Tuổi khi giải quyết chính sách	Thời điểm nghỉ	Số năm nghỉ hưu trước tuổi	Được hưởng chính sách		Tổng dự toán kinh phí để thực hiện chính sách (ĐVT: đồng)
											Nghỉ hưu trước tuổi	Nghỉ thôi việc	
98	A Phi	15/11/1984	Trung cấp	Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Quân sự xã	Xã Tê Xăng (cũ)	10.120.500	17 năm 7 tháng	40 tuổi 7 tháng	01/7/2025			x	789.399.000
99	A Hiền	25/07/1976	Đại học	Phó Chủ tịch HĐND xã	Xã Tê Xăng (cũ)	8.394.750	18 năm 9 tháng	48 tuổi 11 tháng	01/7/2025			x	667.382.625
100	A B Lây	10/7/1974	Đại học	Phó Bí thư, Chủ tịch HĐND xã Tê Xăng	Xã Tê Xăng (cũ)	8.541.000	16 năm 11 tháng	50 tuổi 11 tháng	01/7/2025			x	653.386.500
101	A Đua	08/12/1975	Trung cấp	PBT Đảng ủy, Chủ tịch HĐND xã	Xã Ngok Yêu (cũ)	12.021.750	27 năm 2 tháng	49 tuổi 6 tháng	01/7/2025			x	1.109.006.438
102	A Cối	10/12/1985	Đại học	Công chức Địa chính NN-MT	UBND xã Ngok Yêu (cũ)	9.740.250	11 năm 7 tháng	39 tuổi 6 tháng	01/7/2025			x	672.077.250
103	A Mơ	29/09/1977	Đại học	Công chức Văn phòng -TK	UBND xã Ngok Yêu (cũ)	10.705.500	21 năm 01 tháng	49 tuổi 6 tháng	01/7/2025			x	891.232.875
* XÃ ĐẮK HÀ													10.469.544.054
I. NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI													
104	Y Hiền	22/5/1971	Đại học	HUV, Chủ tịch Hội nông dân huyện Đăk Hà	Hội Nông dân huyện Đăk Hà (cũ)	15.559.830	21 năm 2 tháng	54 năm 1 tháng	1/7/2025	3 năm 11 tháng	x		1.155.317.378
105	U Ngar	1/8/1972	Đại học	UVBTV, Chủ nhiệm UBKT Huyện ủy	Huyện ủy Đăk Hà (cũ)	24.300.900	32 năm 4 tháng	52 năm 10 tháng	1/7/2025	9 năm 2 tháng	x		2.545.519.275
106	Vũ Ngọc Quang	13/10/1971	Đại học	HUV, Phó Trưởng Ban Tổ chức Huyện ủy	Huyện ủy Đăk Hà (cũ)	20.565.090	34 năm 4 tháng	53 năm 8 tháng	1/7/2025	8 năm 4 tháng	x		2.092.497.908
107	Phan Xuân Điệp	6/6/1969		Lái xe (Hợp đồng lao động trước năm 2019)	Huyện ủy Đăk Hà (cũ)	10.090.314	28 năm 4 tháng	56 năm 0 tháng	1/7/2025	6 năm 0 tháng	x		895.515.368
108	Phạm Thị Viên	7/1/1974	Đại học Luật	HUV, CT Hội LHPN huyện	Hội LHPN huyện Đăk Hà (cũ)	19.513.260	32 năm tháng	51 năm 5 tháng	1/7/2025	7 năm 11 tháng	x		1.922.056.110
109	Nguyễn Thanh Huyền	22/2/1974	Đại học	HUV, BT đảng ủy xã Đăk Ngok	Hội Nông dân huyện Đăk Hà (cũ)	19.513.260	25 năm 6 tháng	51 năm 4 tháng	1/7/2025	8 năm 0 tháng	x		1.858.638.015
* XÃ MINH LONG													3.013.435.148
I. NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI													
110	Lê Khắc Bảo	19/12/1964	Trung cấp	Công chức	Ủy ban MTTQVN xã	7.634.250	17 năm 4 tháng	60 tuổi 8 tháng	30/8/2025	10 tháng	x		76.342.500
111	Hồ Thị Kim Dung	10/8/1972	Đại học	Công chức	Ủy ban MTTQVN xã	11.144.250	17 năm 7 tháng	53 tuổi	30/8/2025	5 năm 4 tháng	x		908.256.000
112	Thượng Anh	09/8/1968	Đại học	Phó Giám đốc	Trung tâm chính trị huyện Minh Long (cũ)	20.808.581	32 năm	57 tuổi	01/9/2025	5 năm	x		2.028.836.648
* XÃ BA ĐỘNG													3.713.658.976
I. NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI													
113	Võ Thị Minh Quế	28/4/1975	Đại học	Công chức	Văn phòng Đảng ủy xã	12.621.960	17 năm 8 tháng	50 tuổi 4 tháng	01/9/2025	9 năm 4 tháng	x		1.230.641.100
II. NGHỈ THÔI VIỆC													
114	Đinh Văn Đình	12/12/1980	Đại học	Ủy viên Ủy ban kiểm tra	Ủy ban kiểm tra đảng ủy xã	13.221.000	24 năm 7 tháng	44 tuổi 9 tháng	31/8/2025			x	1.170.058.500
115	Phạm Thị Mỹ Hạnh	18/8/1981	Đại học	Công chức	Ban Xây dựng đảng ủy xã	9.213.750	12 năm 6 tháng	44 tuổi	31/8/2025			x	642.659.063
116	Phạm Thị Lành	02/11/1987	Đại học	Công chức	UBMTTQV xã	9.213.750	14 năm 02 tháng	37 tuổi 10 tháng	31/8/2025			x	670.300.313
* XÃ BÌNH MINH													3.560.355.338
I. NGHỈ THÔI VIỆC													
117	Võ Hồng Thắng	14/02/1974	Đại học	Phó trưởng Ban Xây dựng Đảng ủy	Ban xây dựng Đảng ủy xã	13.513.500	25 năm 11 tháng	51 tuổi 6 tháng	31/8/2025			x	1.216.215.000
118	Võ Thị Tuyết Ánh	09/03/1976	Đại học	Chuyên viên	Văn phòng Đảng ủy xã	17.409.600	26 năm 08 tháng	49 tuổi 5 tháng	31/8/2025			x	1.592.978.400

